



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Lầu 6 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ, phường 15

quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.3840 6618; Fax: 08.3840 6616

Email: vacohcm@vaco.com.vn

Website: www.vaco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 27

THÀNH
VĨNH
L

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	bỏ nhiệm từ ngày 13/3/2015
Ông Lương Văn Hóa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	
Ông Lưu Quế Minh	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 13/3/2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm từ ngày 26/5/2015
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

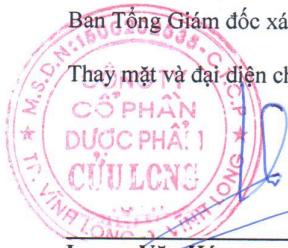
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 07 năm 2015

SỐ: 050 /VACO/BCSX.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 7 năm 2015, từ trang 03 đến trang 27. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0294-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2015



Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

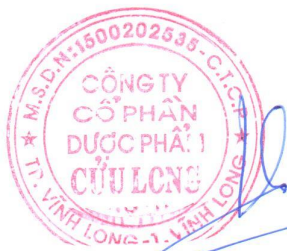
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.108.249.165	395.540.003.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.605.215.928	17.716.227.512
1. Tiền	111	5	1.605.215.928	17.716.227.512
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.277.944.885	207.093.500.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	220.645.085.650	253.377.840.479
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.500.964.660	1.852.256.194
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.467.979.889	7.951.690.960
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(31.336.085.314)	(56.088.286.990)
III. Hàng tồn kho	140	9	196.013.990.286	166.262.874.776
1. Hàng tồn kho	141		202.601.681.388	177.995.389.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.587.691.102)	(11.732.514.450)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.211.098.066	4.467.400.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.889.532.153	4.116.457.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.158.074.184	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	163.491.729	350.943.322
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.983.494.495	198.553.050.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	120.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		185.294.396.686	192.552.347.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	164.790.623.179	175.028.180.541
- Nguyên giá	222		436.476.543.160	436.903.407.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.685.919.981)	(261.875.227.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	20.503.773.507	17.524.166.627
- Nguyên giá	228		20.720.139.227	17.710.139.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.365.720)	(185.972.600)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	223.378.800	154.398.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		223.378.800	154.398.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	100.000.000	100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.107.810.725	1.107.810.725
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.245.719.009	5.746.305.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.717.061.499	1.769.441.170
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	3.528.657.510	3.976.863.998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		607.091.743.660	594.093.053.813

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a-DN
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		271.136.359.536	287.030.717.601
I. Nợ ngắn hạn	310		265.198.914.158	282.137.532.223
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	69.535.507.671	42.370.163.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		855.680.273	657.253.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.185.622.280	4.568.082.929
4. Phải trả người lao động	314		7.015.798.344	6.549.688.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11.291.365.933	7.171.308.438
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	947.503.962	1.365.472.938
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	163.550.487.695	219.455.562.350
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.816.948.000	-
II. Nợ dài hạn	330		5.937.445.378	4.893.185.378
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	4.893.185.378	4.893.185.378
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.044.260.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335.955.384.124	307.062.336.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	335.955.384.124	307.062.336.212
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.594.800.000	99.136.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.594.800.000	99.136.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.806.101.661	110.087.161.661
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.017.858.890	9.017.858.890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.633.988.291	55.633.988.291
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.882.468.432	33.166.240.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.166.240.520	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.716.227.912	33.166.240.520
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		607.091.743.660	594.093.053.813



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 27 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu số B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	314.773.749.532	353.313.238.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.561.702.571	2.170.376.071
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		312.212.046.961	351.142.862.601
4. Giá vốn hàng bán	11	24	218.587.570.077	229.473.383.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		93.624.476.884	121.669.479.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	38.510.733	97.799.062
7. Chi phí tài chính	22	27	6.494.748.175	12.086.899.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.017.994.442	11.869.285.634
8. Chi phí bán hàng	25	28	36.193.744.150	48.268.935.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	12.763.683.989	32.073.779.851
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		38.210.811.303	29.337.662.958
11. Thu nhập khác	31		480.061.264	942.091.707
12. Chi phí khác	32		112.402.252	81.035.634
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		367.659.012	861.056.073
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.578.470.315	30.198.719.031
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	9.414.035.915	6.554.032.305
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	16	448.206.488	(411.262.175)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		28.716.227.912	24.055.948.901



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 27 tháng 7 năm 2015

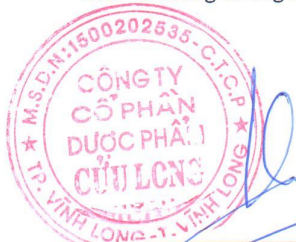
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	38.578.470.315	30.198.719.031
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	9.841.085.785	10.746.900.035
- Các khoản dự phòng	3	584.613.721	19.524.426.049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	40.001.523
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(38.510.733)	(30.253.554)
- Chi phí lãi vay	6	6.017.994.442	11.869.285.634
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	54.983.653.530	72.349.078.718
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(7.275.066.833)	(39.373.239.616)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(30.335.729.231)	(29.143.313.586)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.202.195.111	9.556.818.099
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	279.304.742	(335.058.656)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.017.994.442)	(11.998.893.748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.466.722.436)	(7.996.231.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.641.907.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(183.052.000)	(403.368.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.186.588.441	(5.702.300.609)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.652.116.103)	(908.295.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.510.733	30.253.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.613.605.370)	(878.041.446)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.176.820.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	240.884.690.072	266.203.023.049
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(295.745.504.727)	(263.778.818.235)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.941.299.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.683.994.655)	(3.517.094.966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(16.111.011.584)	(10.097.437.021)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.716.227.512	16.000.985.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.864.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.605.215.928	5.905.412.633



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 27 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 29/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 100.594.800.000 VND, tương đương 10.059.480 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2015 là 892 người (tại ngày 01/01/2015 là 903 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính kỳ này được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (Công ty mẹ chiếm 59,2% vốn điều lệ)
- Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (Công ty con);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong (Công ty con);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (Công ty con);
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10
Máy móc, thiết bị	05-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	823.333.645	3.100.161.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	781.882.283	14.616.065.546
Cộng	1.605.215.928	17.716.227.512

SA
CH
TP
CC
NH
KIỂM
VA
H.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	200.219.040.148	228.072.088.534
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn (i)	17.112.303.765	26.263.779.532
Phải thu khách hàng khác	183.106.736.383	201.808.309.002
<i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	20.426.045.502	25.305.751.945
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập		
Khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	1.692.252.318	1.911.137.820
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	12.323.880.720	16.984.701.661
Cộng	220.645.085.650	253.377.840.479
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(27.503.496.580)	(52.255.698.256)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	193.141.589.070	201.122.142.223

- (i) Công ty đã có cam kết thanh toán từ khách hàng, đồng thời Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là có khả năng thu hồi được khoản công nợ nêu trên, do đó, Công ty không tiếp tục trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi liên quan đến khoản công nợ này tại ngày 30/6/2015.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	9.467.979.889	(3.832.588.734)	7.951.690.960	(3.832.588.734)
- Ký cược, ký quỹ	56.790.320	-	359.389.341	-
- Phải thu về cổ phần hoá	57.400.000	-	81.967.360	-
- Tạm ứng	4.617.885.378	-	2.889.661.564	-
- Phải thu khác	4.735.904.191	(3.832.588.734)	4.620.672.695	(3.832.588.734)
<i>b) Dài hạn</i>	120.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	-	-
Cộng	9.587.979.889	(3.832.588.734)	7.951.690.960	(3.832.588.734)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	27.503.496.580	52.255.698.256
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	3.832.588.734	3.832.588.734
Cộng	31.336.085.314	56.088.286.990

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	56.088.286.990	26.089.632.479
Trích dự phòng trong kỳ	-	21.236.317.385
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.015.600.984)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ (xem thuyết minh số 22) (i)	(24.752.201.676)	-
Tại ngày 30/6	31.336.085.314	43.310.348.880

- (i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	31.680.092.408	-	19.418.104.466	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.352.536.849	904.033.099	48.263.731.864	1.966.454.305
Công cụ, dụng cụ	6.116.854.746	-	4.832.550.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.661.096.205	-	8.175.471.801	-
Thành phẩm	89.845.920.490	5.278.608.080	87.651.697.086	4.973.631.442
Hàng hóa	4.945.180.690	405.049.923	9.653.833.745	4.792.428.703
Cộng	202.601.681.388	6.587.691.102	177.995.389.226	11.732.514.450

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	11.732.514.450	4.733.301.725
Trích dự phòng trong kỳ	584.613.721	3.287.812.251
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(984.102.603)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ (i)	(5.729.437.069)	-
Tại ngày 30/6	6.587.691.102	7.037.011.373

- (i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý hủy hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.889.532.153	4.116.457.224
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.965.854.824	3.479.317.224
Chi phí thuê kho, thuê bằng được sĩ	1.923.677.329	637.140.000
b) Dài hạn	1.717.061.499	1.769.441.170
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy	1.717.061.499	1.769.441.170

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	123.940.192	350.943.322
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	39.551.537	-
Cộng	163.491.729	350.943.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

b) Phải nộp

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.366.180	12.737.915.983	12.922.282.163	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.099.436.261	1.099.436.261	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.238.308.801	9.414.035.916	3.466.722.437	10.185.622.280
Thuế thu nhập cá nhân	145.407.948	171.017.552	316.425.500	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	464.272.925	464.272.925	-
Các loại thuế khác	-	11.741.000	11.741.000	-
Cộng	4.568.082.929	23.898.419.637	18.280.880.286	10.185.622.280

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	90.788.287.936	330.612.978.460	14.015.748.879	1.387.867.127	98.525.455	436.903.407.857
- Mua trong năm	-	780.529.000	1.757.306.303	45.300.000	-	2.583.135.303
- Phân loại sang tài sản cố định vô hình	(3.010.000.000)	-	-	-	-	(3.010.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	87.778.287.936	331.393.507.460	15.773.055.182	1.433.167.127	98.525.455	436.476.543.160
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	27.166.666.836	225.144.993.679	8.314.942.463	1.202.218.848	46.405.490	261.875.227.316
- Khấu hao trong năm	1.492.578.022	7.690.801.932	598.389.298	28.923.413	-	9.810.692.665
Tại ngày 30/6/2015	28.659.244.858	232.835.795.611	8.913.331.761	1.231.142.261	46.405.490	271.685.919.981
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	63.621.621.100	105.467.984.781	5.700.806.416	185.648.279	52.119.965	175.028.180.541
Tại ngày 30/6/2015	59.119.043.078	98.557.711.849	6.859.723.421	202.024.866	52.119.965	164.790.623.179

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với giá trị là 87.053.971.886 VND (tại ngày 31/12/2014 là 86.401.379.151 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 125.384.383.629 VND (tại ngày 31/12/2014 là 85.305.191.920 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
- Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (i)	3.010.000.000	-	3.010.000.000
Tại ngày 30/6/2015	20.150.222.527	569.916.700	20.720.139.227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	-	185.972.600	185.972.600
- Khấu hao trong năm	-	30.393.120	30.393.120
Tại ngày 30/6/2015	-	216.365.720	216.365.720
Giá trị còn lại			-
Tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	383.944.100	17.524.166.627
Tại ngày 30/6/2015	20.150.222.527	353.550.980	20.503.773.507

- (i) Khoản phân loại lại trong kỳ là Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Sóc Trăng, Đà Nẵng và Hà Nội từ tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định vô hình và không trích khấu hao.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30/6/2015 là 3.146.955.000 VND (ngày 31/12/2014 là 11.973.503.400 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Cải tạo hệ thống nước thải Caps	154.398.000	154.398.000
Chi phí kiểm định nhà máy theo tiêu chuẩn EU-GMP	68.980.800	-
Cộng	223.378.800	154.398.000

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/6/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	-	1.007.810.725	(1.007.810.725)	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.107.810.725	(1.007.810.725)	100.000.000	1.107.810.725	(1.007.810.725)	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2015 như sau:

	30/6/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	51,0	51,0	51,0	51,0
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)	100,0	100,0	100,0	100,0
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	100,0	100,0	100,0	100,0

(i) Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (“MSC”) là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co.,Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003, có trụ sở tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (“DPM”) là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

(iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (“VPC”) là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 30/6/2015, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào VPC mà chỉ hỗ trợ tài chính cho các hoạt động của VPC phát sinh hàng năm.

16. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các kỳ kế toán trước:

	Chênh lệch tỷ giá					Tổng cộng
	Chi phí phải trả	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng trợ cấp thôi việc	hối đoái chưa thực hiện	Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	1.549.157.229	-	537.885.820	-	847.006.406	3.011.583.100
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	(162.444.247)	1.094.356.550	440.751.256	872.724	(330.721.740)	965.280.898
Tại ngày 01/01/2015	1.386.712.982	1.094.356.550	978.637.076	872.724	516.284.666	3.976.863.998
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong kỳ	1.065.443.745	(1.094.356.550)	97.863.707	(872.724)	(516.284.666)	(448.206.488)
Tại ngày 30/6/2015	2.452.156.727	-	1.076.500.783	-	-	3.528.657.510

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	69.535.507.671	69.535.507.671	42.370.163.461	42.370.163.461
Nectar Lifesciences Co.,Ltd	29.782.945.000	29.782.945.000	5.991.372.000	5.991.372.000
Gelita Deutschland GMBH - Đức	-	-	9.688.176.000	9.688.176.000
Sinobright Pharmaceutical Co.,Ltd	4.193.921.924	4.193.921.924	1.038.929.400	1.038.929.400
Công ty Thương mại Lotte	3.652.859.140	3.652.859.140	-	-
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	2.230.133.761	2.230.133.761	1.380.811.874	1.380.811.874
Phải trả cho các đối tượng khác	29.675.647.846	29.675.647.846	24.270.874.187	24.270.874.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	145.198.993	237.743.526
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.673.543.598	4.714.012.632
Chi phí thuê quầy	1.932.623.342	971.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	540.000.000	600.000.000
Chi phí phải trả khác	-	648.552.280
Cộng	11.291.365.933	7.171.308.438

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	165.325.508	165.325.508
- Kinh phí công đoàn	274.000.941	275.019.488
- Bảo hiểm xã hội	300.235.357	665.523.952
- Bảo hiểm y tế	174.803.155	103.392.178
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	53.928.791
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	33.139.001	102.283.021
Cộng	947.503.962	1.365.472.938
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.893.185.378	4.893.185.378
Cộng	4.893.185.378	4.893.185.378

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác phản ánh khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động. Từ ngày 01/01/2015, Công ty tạm dừng trích trợ cấp thôi việc theo Quyết định số 22/CTD ngày 01/01/2015 của Tổng Giám đốc.

20. VAY VÀ NỢ

	30/6/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	163.550.487.695	163.550.487.695	295.745.504.727	239.840.430.072	219.455.562.350	219.455.562.350
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	-	-	35.455.562.350	-	35.455.562.350	35.455.562.350
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	161.447.487.695	161.447.487.695	260.289.942.377	237.737.430.072	184.000.000.000	184.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.103.000.000	2.103.000.000	-	2.103.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	1.044.260.000	-	2.103.000.000	3.147.260.000	-	-
Vay trung hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	1.044.260.000	-	2.103.000.000	3.147.260.000	-	-

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 2939/2014/74762/HĐTD ngày 03 tháng 7 năm 2004, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 330 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy Capsule và nhà máy kháng sinh; máy móc thiết bị của nhà máy Vikimco, quyền sử dụng đất tại Nghệ An (xem thuyết minh số 12 và số 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (ii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo các hợp đồng:

Hợp đồng vay số 2114/2015/742762/HĐTD ngày 15/5/2015, với mục đích mua máy móc thiết bị, xe ô tô tải và bán tải để phục vụ kinh doanh; hạn mức vay là 1,9 tỷ VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 10%/năm cho 06 tháng đầu tiên và theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần cho thời gian còn lại. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 30/6/2015, khoản vay gốc của hợp đồng vay này là 1.675.600.000 VND.

Hợp đồng vay số 2952/2015/742762/HĐTD ngày 26/6/2015, với mục đích mua máy móc thiết bị, xe ô tô tải để phục vụ kinh doanh; hạn mức vay là 4.790.160.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 9%/năm cho năm đầu tiên và theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần cho thời gian còn lại. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 30/6/2015, khoản vay gốc của hợp đồng vay này là 1.471.660.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.103.000.000	-
Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.044.260.000	-
Cộng	3.147.260.000	-
Trừ số phải trả trong 12 tháng		
(Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.103.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	1.044.260.000	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	47.918.109.402	7.715.878.889	5.313.065.326	20.166.850	279.209.161.018
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	33.801.390.394	-	33.801.390.394
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	(5.948.215.200)
Số dư tại ngày 01/01/2015	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	47.918.109.402	7.715.878.889	33.166.240.520	20.166.850	307.062.336.212
Phân loại lại theo Thông tư								
200 trong kỳ	-	-	-	7.715.878.889	(7.715.878.889)	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ (i)	1.457.880.000	728.940.000	-	-	-	-	-	2.186.820.000
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	28.716.227.912	-	28.716.227.912
Trích quỹ khen thưởng, phúc								
lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	(10.000.000)	-	-	-	-	-	(10.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	100.594.800.000	110.806.101.661	9.017.858.890	55.633.988.291	-	59.882.468.432	20.166.850	335.955.384.124

- (i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu đợt 1 cho người lao động với số lượng cổ phiếu phát hành là 145.788 cổ phiếu, giá chào bán là 15.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 13/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Nghị quyết số 02/NQ.HĐQT ngày 09/04/2015 của Hội đồng quản trị và công văn chấp thuận số 2112/UBCK-QLPH ngày 06/05/2015 của UBCKNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	30/6/2015	01/01/2015
Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.059.480	9.913.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.059.480</i>	<i>9.913.692</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.059.480	9.913.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.059.480</i>	<i>9.913.692</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	30/6/2015			01/01/2015	
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Nguyễn Tuấn Khải	-	-	-	2.000.000	20.000.000.000
Đỗ Văn Khá	-	-	-	1.603.600	16.036.000.000
Công ty CP Đầu tư F.I.T	5.954.790	59.547.900.000	59,2%	-	-
Cổ đông khác	4.104.690	41.046.900.000	40,8%	6.310.092	63.100.920.000
Cộng	10.059.480	100.594.800.000	100,0%	9.913.692	99.136.920.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2015	01/01/2015
	USD	USD
Đô la Mỹ	4.178,57	21.465,00

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 30/6/2015 là:

	30/6/2015
	VND
Khách hàng khu vực miền Bắc	1.940.872.484
Khách hàng khu vực Tp. Hồ Chí Minh	22.811.329.192
Cộng	24.752.201.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	275.814.496.003	302.890.428.445
Doanh thu bán hàng	19.808.919.304	23.161.752.797
Doanh thu đối với các bên liên quan	19.150.334.225	27.261.057.430
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	173.941.189	721.770.716
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	18.976.393.036	26.539.286.714
Cộng	314.773.749.532	353.313.238.672
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.561.702.571	2.170.376.071
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	6.121.590	-
- Hàng bán bị trả lại.	2.555.580.981	2.170.376.071
Doanh thu thuần	312.212.046.961	351.142.862.601

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.742.552.854	23.044.723.747
Giá vốn của thành phẩm đã bán	201.260.403.501	204.124.949.908
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	584.613.722	2.303.709.648
Cộng	218.587.570.077	229.473.383.303

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.246.235.155	199.318.402.589
Giá vốn hàng hóa đã bán	16.742.552.854	23.044.723.747
Chi phí nhân công	34.814.264.693	33.276.191.354
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.841.085.785	10.746.900.035
Chi phí khác	40.288.921.499	87.034.230.931
Cộng	279.933.059.986	353.420.448.656

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	38.510.733	30.253.554
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	67.545.508
Cộng	38.510.733	97.799.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.017.994.442	11.869.285.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	476.753.733	177.612.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	40.001.523
Cộng	6.494.748.175	12.086.899.726

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	10.021.243.761	9.256.702.152
Chi phí đồ dùng văn phòng	202.004.593	139.727.136
Chi phí khấu hao	688.305.632	719.999.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.195.194.745	22.233.203.757
Chi phí bằng tiền khác	8.086.995.419	15.919.303.058
Cộng	36.193.744.150	48.268.935.825
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.579.347.986	6.840.805.420
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.865.099	152.765.722
Chi phí khấu hao	376.759.913	394.727.796
Chi phí dự phòng	-	17.296.222.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.087.057.675	568.577.408
Chi phí bằng tiền khác	3.549.653.316	6.820.680.724
Cộng	12.763.683.989	32.073.779.851

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.578.470.315	30.198.719.031
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.212.602.028	2.571.442.495
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	4.212.602.028	2.571.442.495
Thu nhập chịu thuế	42.791.072.343	32.770.161.526
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%	42.791.072.343	-
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	-	32.770.161.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.414.035.915	6.554.032.305

Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Từ ngày 01/01/2015, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	164.594.747.695	219.455.562.350
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.605.215.928	17.716.227.512
Nợ thuần	162.989.531.767	201.739.334.838
Vốn chủ sở hữu	335.955.384.124	307.062.336.212
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,49	0,66

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2015	01/01/2015	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.605.215.928	17.716.227.512	1.605.215.928	17.716.227.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.222.304.527	201.992.193.544	194.222.304.527	201.992.193.544
Tổng cộng	195.827.520.455	219.708.421.056	195.827.520.455	219.708.421.056
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	164.594.747.695	219.455.562.350	164.594.747.695	219.455.562.350
Phải trả người bán và phải trả khác	69.568.646.672	43.735.636.399	69.568.646.672	43.735.636.399
Chi phí phải trả	11.291.365.933	7.171.308.438	11.291.365.933	7.171.308.438
Tổng cộng	245.454.760.300	270.362.507.187	245.454.760.300	270.362.507.187

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.605.215.928	-	1.605.215.928
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.222.304.527	-	194.222.304.527
Tổng cộng	195.827.520.455	-	195.827.520.455
Tại 30/6/2015			
Các khoản vay	163.550.487.695	1.044.260.000	164.594.747.695
Phải trả người bán và phải trả khác	69.568.646.672	-	69.568.646.672
Chi phí phải trả	11.291.365.933	-	11.291.365.933
Tổng cộng	244.410.500.300	1.044.260.000	245.454.760.300
Chênh lệch thanh khoản thuần	(48.582.979.845)	(1.044.260.000)	(49.627.239.845)
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.716.227.512	-	17.716.227.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.992.193.544	-	201.992.193.544
Tổng cộng	219.708.421.056	-	219.708.421.056
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	219.455.562.350	-	219.455.562.350
Phải trả người bán và phải trả khác	43.735.636.399	-	43.735.636.399
Chi phí phải trả	7.171.308.438	-	7.171.308.438
Tổng cộng	270.362.507.187	-	270.362.507.187
Chênh lệch thanh khoản thuần	(50.654.086.131)	-	(50.654.086.131)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh Xuất nhập
khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn;
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Thành viên chủ chốt

Giao dịch trong kỳ:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông		
Mua hàng	451.370.831	181.854.600
Trả lại hàng mua	77.643.100	-
Bán hàng	173.941.189	721.770.716
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn		
Bán hàng	18.976.393.036	26.539.286.714
Hàng bán bị trả lại	298.350.543	316.433.476
Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.012.325.402	3.443.503.198
Chi phí thuê kho	81.818.182	388.850.774

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	1.692.252.318	1.911.137.820
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	12.323.880.720	16.984.701.661
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc	1.060.405.979	1.027.577.413
	1.060.405.979	1.027.577.413

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

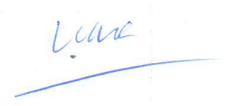
33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 27 tháng 7 năm 2015


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu


Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng